Lesson 5: My Toys

I. VOCABULARY – TỪ VỰNG

1. **toy** – đồ chơi	6. **ball** – quả bóng
2. **doll** – búp bê	7. **puzzle** – trò ghép hình
3. **robot** – rô-bốt	8. **yo-yo** – con quay yo-yo
4. **teddy bear** – gấu bông	9. **building blocks** – khối xếp hình
5. **kite** – diều	10. **board game** – trò chơi bàn

Học thuộc 10 từ mới

II. GRAMMAR – NGỮ PHÁP

1. S có + đồ vật.

I / We / You / They + have + đồ vật
He / She / It + has + đồ vật

Học thuộc

Bài 1. Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. **Tôi có một quyển sách.** → I have a book.
2. Tôi có một cây bút.
3. Bạn có một chiếc ba lô.
4. Cô ấy có hai con búp bê.
5. Cậu ấy có một rô-bốt.
6. Chúng tôi có hai quả bóng.

Học thuộc

This is + 1DT. Đây là một…
These are + 2DT – Đây là những…

That is + 1DT. – Đó / Kia là một…
Those are + 2DT. – Đó / Kia là những…

2. Đây là ……./ Đó là ……

Bài 2. Dịch sang tiếng Anh. Viết câu đầy đủ.

This is + 1DT. Đây là một…

1. Đây là một búp bê.
2. Đây là một rô-bốt.
3. Đây là một gấu bông.
4. Đây là một con diều.
5. Đây là một quả bóng.

These are + 2DT – Đây là những…

1. Đây là những búp bê.
2. Đây là những rô-bốt.
3. Đây là những gấu bông.
4. Đây là những con diều.
5. Đây là những quả bóng.

That is + 1DT. – Đó / Kia là một…

1. Đó là một trò ghép hình.
2. Đó là một con quay yo-yo.
3. Đó là một khối xếp hình.
4. Đó là một trò chơi bàn.

Those are + 2DT. – Đó / Kia là những…

1. Đó là những trò ghép hình.
2. Đó là những con quay yo-yo.
3. Đó là những khối xếp hình.
4. Đó là những trò chơi bàn.

TỰ KIỂM TRA: □ **Viết hoa đầu câu** □ **Có a/an với danh từ số ít** □ **Thêm -s/-es với danh từ số nhiều**

LIVEWORKSHEETS